

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: *MMF* /CHP

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2016

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2016**

Nơi nhân:



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b><u>1.797.627.491.200</u></b>	<b><u>1.848.374.468.420</u></b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>143.137.809.447</b>	<b>42.454.875.739</b>
1. Tiền	111		143.137.809.447	42.454.875.739
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>1.179.446.000.000</b>	<b>1.340.067.450.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.179.446.000.000	1.340.067.450.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>420.465.627.964</b>	<b>416.112.238.643</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	293.074.874.590	235.603.055.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.755.162.511	40.589.446.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	133.188.469.362	140.691.889.987
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.552.878.499)	(772.153.600)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>31.347.432.366</b>	<b>29.774.345.880</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	31.347.432.366	29.774.345.880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.230.621.423</b>	<b>19.965.558.158</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	12.385.098.541	16.242.068.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.291.333.867	1.192.387.225
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	6.554.189.015	2.531.102.715
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b><u>3.937.303.837.370</u></b>	<b><u>3.953.039.255.101</u></b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>588.681.000</b>	<b>2.467.279.745</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		15.504.823.644
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	588.681.000	743.181.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			(13.780.724.899)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.076.078.351.054</b>	<b>3.081.954.078.926</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.074.344.079.846	3.080.002.255.887
- Nguyên giá	222		6.478.230.961.239	6.385.229.257.734
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.403.886.881.393)	(3.305.227.001.847)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.734.271.208	1.951.823.039
- Nguyên giá	228		32.475.549.100	32.475.549.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.741.277.892)	(30.523.726.061)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.07	<b>31.037.145.543</b>	<b>20.598.924.390</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.037.145.543	20.598.924.390
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>254.474.278.017</b>	<b>252.024.526.063</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		165.479.320.569	163.029.568.615
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>575.125.381.756</b>	<b>595.994.445.977</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	59.853.398.463	64.129.086.384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.06	9.298.088.130	10.558.922.152
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269	V.11	505.973.895.163	521.306.437.441
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.734.931.328.570</b>	<b>5.801.413.723.521</b>

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b><u>1.508.929.084.297</u></b>	<b><u>1.519.644.924.028</u></b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>712.813.663.315</b>	<b>723.529.503.046</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	72.649.230.766	58.659.537.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.682.518.336	6.577.293.681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	45.445.919.261	40.734.466.910
4. Phải trả người lao động	314		77.999.791.281	172.261.508.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	52.046.040.753	52.146.398.006
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	366.457.305.761	183.445.925.724
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	40.537.143.279	63.395.046.558
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	29.359.455.000	26.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.636.258.878	120.309.326.329
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>796.115.420.982</b>	<b>796.115.420.982</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	766.847.585.982	766.847.585.982
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	29.267.835.000	29.267.835.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.226.002.244.273</b>	<b>4.281.768.799.493</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>4.226.002.244.273</b>	<b>4.281.768.799.493</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.646.480.133	95.590.703.400
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		378.394.724.456	370.896.388.122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		252.313.259.389	88.344.646.130
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126.081.465.067	282.551.741.992
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		399.761.512.646	473.082.180.933
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.734.931.328.570</b>	<b>5.801.413.723.521</b>

Hải phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Bùi Chiến Thắng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I - NĂM 2016**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ I		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.20	542.603.414.821	536.824.279.856	542.603.414.821	536.824.279.856
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		542.603.414.821	536.824.279.856	542.603.414.821	536.824.279.856
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	307.351.169.706	349.045.111.061	307.351.169.706	349.045.111.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		235.252.245.115	187.779.168.795	235.252.245.115	187.779.168.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	8.804.463.918	5.061.838.246	8.804.463.918	5.061.838.246
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	3.831.012.701	5.344.693.687	3.831.012.701	5.344.693.687
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.559.754.487</i>	<i>3.535.211.055</i>	<i>1.559.754.487</i>	<i>3.535.211.055</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.624.171.954	2.742.108.111	2.624.171.954	2.742.108.111
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	52.681.205.774	39.900.490.957	52.681.205.774	39.900.490.957
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		190.168.662.512	150.337.930.508	190.168.662.512	150.337.930.508
12. Thu nhập khác	31	VI.24	542.114.746	921.013.755	542.114.746	921.013.755
13. Chi phí khác	32	VI.25	65.989.498	146.799.131	65.989.498	146.799.131
14. Lợi nhuận khác	40		476.125.248	774.214.624	476.125.248	774.214.624
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		190.644.787.760	151.112.145.132	190.644.787.760	151.112.145.132
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	33.758.990.980	27.447.588.437	33.758.990.980	27.447.588.437

1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế	60		156.885.796.780	123.664.556.695	156.885.796.780	123.664.556.695
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		126.081.465.067	92.028.397.881	126.081.465.067	92.028.397.881
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		30.804.331.713	31.636.158.814	30.804.331.713	31.636.158.814
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		385,62	281,47	385,62	281,47

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Chiên Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>190.644.787.760</b>	<b>151.112.145.132</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		98.877.431.377	99.699.333.613
- Các khoản dự phòng	03		3.359.455.000	16.105.214.915
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		186.471.735	499.965.160
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6.825.305.157	6.528.363.768
- Chi phí lãi vay	06		1.559.754.487	3.372.381.927
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>301.453.205.516</b>	<b>277.317.404.515</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.368.005.236)	(34.586.616.487)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(312.252.464)	(5.657.070.193)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(141.844.001.109)	(35.279.604.260)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.304.256.311	2.847.773.384
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.929.111.740)	(5.340.911.890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.460.273.386)	(35.888.769.836)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		882.584.744	44.971.820
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(108.744.651.861)	(11.273.700.834)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>13.981.750.775</b>	<b>152.183.476.219</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(42.650.660.738)	(43.376.678.094)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(699.191.000.000)	(689.462.120.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		859.812.450.000	621.492.676.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.596.412.070	5.927.113.622
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>130.567.201.332</b>	<b>(105.419.008.472)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
4. Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(23.165.142.402)	(22.606.831.819)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.658.600.000)	(797.596.000)

1	2	3	4	5
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(43.823.742.402)	(23.404.427.819)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		100.725.209.705	23.360.039.928
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		42.454.875.739	53.328.476.304
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(42.275.997)	84.107.562
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		143.137.809.447	76.772.623.794

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

KT, Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Chiến Thắng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

**2. Trụ sở chính của Công ty:** Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

#### **3. Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/3/2016 là 3.269.600.000.000 đ.

#### **4. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

*Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

*Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

*Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa*

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

- Sửa chữa thiết bị khác.

*Chi tiết: Sửa chữa Container*

- Giáo dục nghề nghiệp

- Hoạt động bệnh viện, trạm xá

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

*Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển*

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình dân dụng khác

*Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi*

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống ( Không bao gồm quầy Bar)

## **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

### **5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

### **5.2. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty có 05 công ty con**

#### **➤ Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu**

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712790 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng, cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 02 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Lê Thánh Tông - P. Máy Tơ - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

#### **➤ Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng**

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712818 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 23 - Lương Khánh Thiện - P. Lương Khánh Thiện - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động bệnh viện, trạm xá. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

#### **➤ Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng**

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712800 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 5 - Cù Chính Lan - P. Minh Khai - Q. Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

#### **➤ Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng**

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 - Lý Tự Trọng - Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác các hoạt động dịch vụ vận tải, lai dất, cứu hộ, đại lý tàu biển... Tại thời điểm 31/3/2016, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%.

➤ **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%.

**5.3. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty có hai công ty liên kết gián tiếp.**

➤ **Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 31/3/2016, công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 022022000082 ngày 29 tháng 01 năm 2011 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp. Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 19 tháng 11 năm 2015. Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, giao nhận và các dịch vụ khác.

Tại ngày 31/3/2016, công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **3. Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Chứng khoán kinh doanh***

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

### ***Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh

doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

#### **4. Nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## **7. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **8. Nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## **9. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty. Trong quá trình hoạt động các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11. Doanh thu**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### ***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## **12. Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **13. Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng

khoản kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **14. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng, hành chính quản trị, thù lao Hội đồng quản trị, lợi thế kinh doanh ...)

#### **15. Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo khoản 1 Điều 11 - Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

#### **Ghi chú:**

*Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với số tiền là: 342.110.245.728 đồng theo giá trị quyết toán của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015.*

*Nội dung Quyết định có đề nghị Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác phân bổ cho thiết bị với tổng giá trị là: 55.339.292.485 đồng. Ngày 14/01/2016, Cảng Hải Phòng đã có công văn số 114/CHP báo cáo Bộ Giao thông vận tải về số tiền nói trên.*

*Bộ Giao thông vận tải đã có công văn số 3949/BGTVT-TC ngày 11/04/2016 gửi Bộ Tài chính xem xét phê duyệt phương án trả nợ vay, lãi vay đầu tư xây dựng cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.*

*Do vậy Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chưa phê duyệt quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần. Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tiến hành quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.*

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

Đơn vị tính: đồng

<b>01 Tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	1.436.008.801	507.073.233
Tiền gửi không kỳ hạn	141.701.800.646	41.947.802.506
<b>Cộng</b>	<b>143.137.809.447</b>	<b>42.454.875.739</b>

<b>02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>1.179.446.000.000</b>	<b>1.340.067.450.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.179.446.000.000	1.340.067.450.000
<b>b Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>1.179.446.000.000</b>	<b>1.340.067.450.000</b>

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)**

<b>03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>3.1 Ngắn hạn</b>	<b>293.074.874.590</b>	<b>235.603.055.416</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	<i>38.362.809.160</i>	<i>25.360.355.030</i>
<b>3.2 Dài hạn</b>		<b>15.504.823.644</b>
<b>Cộng</b>	<b>293.074.874.590</b>	<b>251.107.879.060</b>

**04 PHẢI THU KHÁC**

<b>Khoản mục</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>4.1. Ngắn hạn</b>	<b>133.188.469.362</b>		<b>140.691.889.987</b>	
Phải thu về CPH	123.842.324.111		123.842.324.111	
Phải thu người lao động	272.165.083		219.401.558	
Ký cược, ký quỹ	2.000.000		52.000.000	
Phải thu khác	9.071.980.168		16.578.164.318	
<b>4.2. Dài hạn</b>	<b>588.681.000</b>		<b>743.181.000</b>	
Phải thu người lao động	588.681.000		593.181.000	
Phải thu khác			150.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>133.777.150.362</b>		<b>141.435.070.987</b>	

**05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)**

**06 HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>6.1. Ngắn hạn</b>	<b>31.347.432.366</b>		<b>29.774.345.880</b>	
Nguyên, vật liệu	19.952.515.260		19.181.082.262	
Công cụ dụng cụ	11.339.249.998		10.506.231.639	
Hàng hóa	55.667.108		87.031.979	
<b>6.2. Dài hạn</b>	<b>9.298.088.130</b>		<b>10.558.922.152</b>	
Nguyên, vật liệu	8.970.951.616		10.017.690.156	
Công cụ dụng cụ	327.136.514		541.231.996	
<b>Cộng</b>	<b>40.645.520.496</b>		<b>40.333.268.032</b>	

**07 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

Mua sắm

Xây dựng cơ bản

*Trong đó:*

*Hệ thống DGPS trên cầu trục RTG5 và RTG6*

*Dự án tàu trọng tải lớn vào cảng*

*Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng*

*Công trình nhà điều hành 5 tầng Đình Vũ*

*Nâng cấp hệ thống điện điều khiển cầu trục*

Sửa chữa

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

587.112.727

375.730.909

30.391.757.816

20.164.918.481

2.168.260.000

1.135.850.909

1.135.850.909

1.740.391.676

884.646.719

18.229.068.182

11.864.211.818

2.955.890.909

2.955.890.909

58.275.000

58.275.000

**31.037.145.543**

**20.598.924.390**

**08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)**

**09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**10.1 Ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm

Chi ngắn hạn khác

**10.2 Dài hạn**

Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm

Chi ngắn hạn khác

*Lợi thế kinh doanh*

*Chi phí thuê đất*

*Các khoản khác*

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

12.385.098.541

16.242.068.218

8.355.309.953

12.813.713.884

4.029.788.588

3.428.354.334

59.853.398.463

64.129.086.384

5.255.886.216

5.688.394.468

54.597.512.247

58.440.691.916

22.443.372.000

25.649.568.000

31.058.041.362

31.246.271.916

1.096.098.885

1.544.852.000

**72.238.497.004**

**80.371.154.602**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016**

<b>11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	504.900.000.000	520.200.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	1.073.895.163	1.106.437.441
<b>Cộng</b>	<b>505.973.895.163</b>	<b>521.306.437.441</b>

**12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)**

<b>13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>72.649.230.766</b>	<b>58.659.537.544</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên</i>		
<i>KIROW ADEL T GMBH</i>	<i>29.612.349.000</i>	

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<b>Khoản mục</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã trả trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>40.734.466.910</b>	<b>70.900.783.100</b>	<b>66.189.330.749</b>	<b>45.445.919.261</b>
Thuế GTGT	6.070.766.049	29.474.858.065	28.639.114.291	6.906.509.823
Thuế TNDN	34.520.353.336	33.727.091.688	34.461.033.586	33.786.411.438
Thuế TNCN	134.826.325	2.955.833.347	3.062.661.672	27.998.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		4.725.000.000		4.725.000.000
Thuế khác	8.521.200	18.000.000	26.521.200	

<b>Khoản mục</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số đã thu trong kỳ</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>Thuế phải thu</b>	<b>2.531.102.715</b>	<b>31.899.292</b>	<b>4.054.985.592</b>	<b>6.554.189.015</b>
Thuế TNDN	228.010.358	31.899.292		196.111.066
Thuế TNCN	2.303.092.357		4.054.985.592	6.358.077.949

<b>15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>52.046.040.753</b>	<b>52.146.398.006</b>
Lãi vay phải trả	49.777.040.753	52.146.398.006
Các khoản trích trước khác	2.269.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>52.046.040.753</b>	<b>52.146.398.006</b>

<b>16 PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>366.457.305.761</b>	<b>183.445.925.724</b>
Kinh phí công đoàn	982.997.012	1.115.430.292
Bảo hiểm xã hội	3.359.721.042	15.001.234
Bảo hiểm y tế	581.772.876	
Bảo hiểm thất nghiệp	266.953.543	12.707.156
Phải trả về cổ phần hóa	684.774.929	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016**

Cổ tức, lợi nhuận phải trả	352.142.066.010	172.933.868.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.439.020.349	9.368.918.732
<b>Cộng</b>	<b>366.457.305.761</b>	<b>183.445.925.724</b>
<b>17 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>17.1 Ngắn hạn</b>	<b>29.359.455.000</b>	<b>26.000.000.000</b>
Dự phòng phải trả khác	29.359.455.000	26.000.000.000
<i>Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>19.359.455.000</i>	<i>16.000.000.000</i>
<i>Dự phòng nạo vét bến cảng</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<b>17.2 Dài hạn</b>	<b>29.267.835.000</b>	<b>29.267.835.000</b>
Dự phòng phải trả khác	29.267.835.000	29.267.835.000
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>29.267.835.000</i>	<i>29.267.835.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>58.627.290.000</b>	<b>55.267.835.000</b>
<b>18 VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 06 )</b>		
<b>18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>
<b>18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
<b>18.4 Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

<b>18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	105.646.480.133	95.590.703.400
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>105.646.480.133</b>	<b>95.590.703.400</b>
<b>19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	2.571.873,32	42.306,76
<i>EUR</i>	28.239,39	28.225,12
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
<b>VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b>		
<b>20 DOANH THU</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	542.603.414.821	536.824.279.856
<b>Cộng</b>	<b>542.603.414.821</b>	<b>536.824.279.856</b>
<b>21 GIÁ VỐN</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	307.351.169.706	349.045.111.061
<b>Cộng</b>	<b>307.351.169.706</b>	<b>349.045.111.061</b>
<b>22 DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.081.383.985	4.032.737.915
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.736.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	977.831.775	440.103.950
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.957.045	586.232.929
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	3.291.113	2.763.452
<b>Cộng</b>	<b>8.804.463.918</b>	<b>5.061.838.246</b>
<b>23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền vay	1.559.754.487	3.535.211.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.078.829.434	533.487.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	192.428.780	1.086.198.089
Chi phí tài chính khác		189.796.607
<b>Cộng</b>	<b>3.831.012.701</b>	<b>5.344.693.687</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>24 THU NHẬP KHÁC</b>		
Các khoản khác	542.114.746	921.013.755
<b>Cộng</b>	<b>542.114.746</b>	<b>921.013.755</b>
<b>25 CHI PHÍ KHÁC</b>		
Các khoản khác	65.989.498	146.799.131
<b>Cộng</b>	<b>65.989.498</b>	<b>146.799.131</b>
<b>26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí lương	14.442.807.396	8.624.214.596
Lợi thế kinh doanh	3.206.196.000	3.206.196.000
Lợi thế thương mại	15.332.542.278	15.332.542.278
Các khoản chi khác	19.699.660.100	12.737.538.083
<b>Cộng</b>	<b>52.681.205.774</b>	<b>39.900.490.957</b>
<b>27 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	27.924.482.414	34.843.939.183
Chi phí nhân công	136.797.014.153	150.620.063.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	99.752.677.804	99.699.333.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.276.713.521	34.584.202.074
Chi phí bằng tiền khác	64.281.487.588	69.198.063.552
<b>Cộng</b>	<b>360.032.375.480</b>	<b>388.945.602.018</b>
<b>28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>		
Thuế TNDN phải nộp	33.758.990.980	27.447.588.437
<b>VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT</b>		
<b>01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	23.165.142.402	22.606.831.819

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

**K.T. Tổng Giám đốc**  
**Phó Tổng Giám đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CẢNG HẢI PHÒNG**  
**QUẬN QUẢNG TRUNG - TP. HẢI PHÒNG**



Bùi Chiến Thắng



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016**

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Khoản mục	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>165.479.320.569</b>		<b>165.479.320.569</b>	<b>163.029.568.615</b>		<b>163.029.568.615</b>
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	148.611.258.132		148.611.258.132	146.476.415.954		146.476.415.954
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	16.868.062.437		16.868.062.437	16.553.152.661		16.553.152.661
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>95.299.957.448</b>	<b>(6.305.000.000)</b>	<b>88.994.957.448</b>	<b>95.299.957.448</b>	<b>(6.305.000.000)</b>	<b>88.994.957.448</b>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745		15.307.119.745	15.307.119.745		15.307.119.745
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	138.159.243		138.159.243	138.159.243		138.159.243
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012		2.181.131.012	2.181.131.012		2.181.131.012
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429		5.518.034.429	5.518.034.429		5.518.034.429
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000		31.440.000.000	31.440.000.000		31.440.000.000
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035		25.289.203.035	25.289.203.035		25.289.203.035
Trường cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam	6.003.809.984		6.003.809.984	6.003.809.984		6.003.809.984
<b>Tổng cộng</b>	<b>260.779.278.017</b>	<b>(6.305.000.000)</b>	<b>254.474.278.017</b>	<b>258.329.526.063</b>	<b>(6.305.000.000)</b>	<b>252.024.526.063</b>

**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>13.798.739.258</b>	<b>(13.798.739.258)</b>		<b>13.798.739.258</b>	<b>(13.798.739.258)</b>	
Cty TNHH Tuấn Cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
Cty CP Vận tải biển đông phía bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty CP Thương mại Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí TM & XD HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	381.820	(381.820)		381.820	(381.820)	
Cty TNHH VT TM và Du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
Cty CP DV TM Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP Thương mại Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô Cảng Hải Phòng	3.236.585.742	(3.236.585.742)		3.236.585.742	(3.236.585.742)	
Cty TNHH ĐT & TM An Phú Lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	379.678.439	(379.678.439)		379.678.439	(379.678.439)	
CN Cty CP Vinaline Đông Bắc	433.469.294	(433.469.294)		433.469.294	(433.469.294)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM & DV An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH ĐT & PT Duyên Hải	486.403.345	(486.403.345)		486.403.345	(486.403.345)	
Cty TNHH TM Dịch vụ Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000	(304.618.000)	
<b>5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>64.495.911</b>	<b>(64.495.911)</b>		<b>64.495.911</b>	<b>(64.495.911)</b>	
CN Cty CP vận tải dầu khí tại HP	64.495.911	(64.495.911)		64.495.911	(64.495.911)	
<b>5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>1.379.286.660</b>	<b>(689.643.330)</b>	<b>689.643.330</b>	<b>1.379.286.660</b>	<b>(689.643.330)</b>	<b>689.643.330</b>
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005
Cty TNHH TM DVVT Hưng Nam Long	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.242.521.829</b>	<b>(14.552.878.499)</b>	<b>689.643.330</b>	<b>15.242.521.829</b>	<b>(14.552.878.499)</b>	<b>689.643.330</b>

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	2.668.819.509.090	532.048.376.279	3.095.001.244.854	89.158.199.784	201.927.727	6.385.229.257.734
2. Số tăng trong năm	12.376.759.502	63.788.186.550	16.115.503.453	721.254.000		93.001.703.505
- Mua trong năm		63.705.486.550	16.115.503.453	721.254.000		80.542.244.003
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.376.759.502	82.700.000				12.459.459.502
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	2.681.196.268.592	595.836.562.829	3.111.116.748.307	89.879.453.784	201.927.727	6.478.230.961.239
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	1.358.368.511.207	309.585.849.717	1.568.153.989.500	68.948.102.696	170.548.727	3.305.227.001.847
2. Số tăng trong năm	30.396.443.916	12.429.708.438	54.380.260.042	1.449.987.150	3.480.000	98.659.879.546
- Khấu hao trong năm	30.396.443.916	12.429.708.438	54.380.260.042	1.449.987.150	3.480.000	98.659.879.546
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	1.388.764.955.123	322.015.558.155	1.622.534.249.542	70.398.089.846	174.028.727	3.403.886.881.393
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	1.310.450.997.883	222.462.526.562	1.526.847.255.354	20.210.097.088	31.379.000	3.080.002.255.887
- Tại ngày cuối kỳ	1.292.431.313.469	273.821.004.674	1.488.582.498.765	19.481.363.938	27.899.000	3.074.344.079.846
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay						157.429.358.767
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						455.984.255.242

**09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

**PHỤ LỤC SỐ 04**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>				32.475.549.100		32.475.549.100
<b>2. Số tăng trong năm</b>						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				32.475.549.100		32.475.549.100
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>				30.523.726.061		30.523.726.061
<b>2. Số tăng trong năm</b>				217.551.831		217.551.831
- Khấu hao trong năm				217.551.831		217.551.831
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				30.741.277.892		30.741.277.892
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm				1.951.823.039		1.951.823.039
- Tại ngày cuối kỳ				1.734.271.208		1.734.271.208

Khoản mục	PHỤ LỤC SỐ 05					
	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>						
<b>12.1 VAY NGẮN HẠN</b>	<b>40.537.143.279</b>	<b>40.537.143.279</b>	<b>341.163.323</b>	<b>(23.199.066.602)</b>	<b>63.395.046.558</b>	<b>63.395.046.558</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	40.537.143.279	40.537.143.279	341.163.323	(23.199.066.602)	63.395.046.558	63.395.046.558
Vay ODA giai đoạn II	14.018.283.279	14.018.283.279	341.163.323	(14.359.446.602)	28.036.566.558	28.036.566.558
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	26.518.860.000	26.518.860.000		(8.839.620.000)	35.358.480.000	35.358.480.000
<b>12.2 VAY DÀI HẠN</b>	<b>766.847.585.982</b>	<b>766.847.585.982</b>			<b>766.847.585.982</b>	<b>766.847.585.982</b>
Loại kỳ hạn trên 5 năm	766.847.585.982	766.847.585.982			766.847.585.982	766.847.585.982
Vay ODA giai đoạn II	364.475.365.254	364.475.365.254			364.475.365.254	364.475.365.254
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	60.261.975.000	60.261.975.000			60.261.975.000	60.261.975.000
<b>Cộng</b>	<b>807.384.729.261</b>	<b>807.384.729.261</b>	<b>341.163.323</b>	<b>(23.199.066.602)</b>	<b>830.242.632.540</b>	<b>830.242.632.540</b>

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>72.599.527.038</b>	<b>37.152.450.589</b>	<b>255.388.703.932</b>	<b>404.914.495.966</b>	<b>4.039.655.177.525</b>
- Tăng vốn trong năm trước			93.452.552.120			93.452.552.120
- Lãi trong năm trước				521.375.782.003		521.375.782.003
- Tăng khác			138.642.200			138.642.200
- Tăng khác do hợp nhất				8.837.930.848	68.167.684.967	77.005.615.815
- Tăng do điều chỉnh năm trước		69.752.486.762	35.379.622.572	72.611.384.480		177.743.493.814
- Phân phối lợi nhuận			10.653.175.730	(371.945.288.781)		(361.292.113.051)
- Giảm khác			(28.170.000)			(28.170.000)
- Giảm do phân chia lợi ích của cổ đông thiểu số		(69.752.486.762)	(81.157.569.811)	(115.372.124.360)		(266.282.180.933)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>72.599.527.038</b>	<b>95.590.703.400</b>	<b>370.896.388.122</b>	<b>473.082.180.933</b>	<b>4.281.768.799.493</b>
- Tăng vốn trong năm nay			19.673.938.692			19.673.938.692
- Lãi trong năm nay				156.885.796.780		156.885.796.780
- Tăng khác			22.068.000			22.068.000
- Tăng khác do hợp nhất				20.503.134.815		20.503.134.815
- Tăng do điều chỉnh năm trước		69.752.486.762	81.157.569.811	94.694.569.545		245.604.626.118
- Phân phối lợi nhuận				(232.173.938.692)		(232.173.938.692)
- Giảm khác					(73.320.668.287)	(73.320.668.287)
- Giảm do phân chia lợi ích của cổ đông thiểu số		(69.752.486.762)	(90.797.799.770)	(32.411.226.114)		(192.961.512.646)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>72.599.527.038</b>	<b>105.646.480.133</b>	<b>378.394.724.456</b>	<b>399.761.512.646</b>	<b>4.226.002.244.273</b>